Tiếng việt ｜日本語-ベトナム語併記版

**外国(がいこく)につながる親子(おやこ)のための**

**入園(にゅうえん)のしおり**

Dành cho cha mẹ và các em có yếu tố nước ngoài

Hướng dẫn vào nhà trẻ

**入园手册**

ダイアグラム が含まれている画像

自動的に生成された説明

○○○　保育園（ほいくえん)

Nhà trẻ ○○○

ＴＥＬ　○○○○（○○）○○○○

|  |
| --- |
| ＊この資料は、外国につながる子どもが在籍する保育園で活用していただくために作成しました。 |
| 用語、時間、持ち物などは、保育園に合わせて、変更や付け足しをしてご活用ください。 |
| ＊青色部分の「登園許可書」などの用語は、その読み方をそれぞれの言語で標記し、カッコ内に言語ごとに説明を入れています。 |
| 例：英語の場合  「登園許可書(とうえんきょかしょ)」→「Toen Kyokasho」（Approval to attend nursery） |
|  |
| （公財）かながわ国際交流財団 |

2014 Kanagawa International Foundation

改訂：2023年12月

|  |  |
| --- | --- |
| **１．対象年齢（たいしょうねんれい）** | **１．Độ tuổi đối tượng** |
| 生後(せいご)○○ヶ月(かげつ)から、小学校(しょうがっこう)入学(にゅうがく)まで | Nhận trẻ từ ○○ tháng tuổi đến trước khi lên lớp một |

|  |  |
| --- | --- |
| **２．定員(ていいん)** | **２．Số trẻ em tối đa được quy định** |
| ○○○　名(めい) | Số trẻ em quy định là　○○○○ em |

|  |  |
| --- | --- |
| **３．保育(ほいく)時間(じかん)**  **（ほいくえんが　あいている　じかん）** | **３．Thời gian giữ trẻ**  **（Thời gian mở cửa nhận trông giữ các em của nhà trẻ）** |
| ◆通常(つうじょう)保育(ほいく)  　→　○○：○○　～　○○：○○ | ◆Thời gian giữ trẻ thông thường  →　○○：○○　～　○○：○○ |
| ◆延長(えんちょう)保育(ほいく)時間(じかん)  　→　○○：○○　～　○○：○○（有料(ゆうりょう)） | ◆Thời gian giữ trẻ ngoài giờ  →　○○：○○　～　○○：○○（Tính tiền riêng） |
| ◆仕事(しごと)で、土曜日(どようび)も保育(ほいく)園(えん)を利用(りよう)する場合(ばあい)は、「土曜(どよう)保育(ほいく)申請書(しんせいしょ)」を提出(ていしゅつ)してください。 | ◆Trường hợp cần gửi các em ở nhà trẻ vào ngày thứ 7 do công việc thì xin hãy nộp Đôyôhoiku shinseisho（Đơn xin giữ trẻ vào ngày thứ 7）. |
| ◆仕事(しごと)が休(やす)みのときは、家庭(かてい)保育(ほいく)をお願(ねが)いします。 | ◆Khi nào quý vị được nghỉ không phải đi làm thì hãy trông nom các em tại nhà. |

|  |  |
| --- | --- |
| **４．休園(きゅうえん)**  **（ほいくえんが　おやすみの　ひ）** | **４．Ngày nghỉ của nhà trẻ**  **（Ngày nhà trẻ đóng cửa）** |
| ◆日曜(にちよう)・祝日(しゅくじつ)、年末(ねんまつ)年始(ねんし)（○○月○○日～○○月○○日） | ◆Chủ nhật, ngày lễ, cuối năm và đầu năm  （Từ○○tháng○○ngày～○○tháng○○ngày） |
| ◆防災(ぼうさい)訓練(くんれん)（お迎(むか)え訓練(くんれん)）や　その他(た)　特別(とくべつ)な事情(じじょう)があるとき | ◆Nhà trẻ nghỉ vào dịp huấn luyện phòng chống thiên tai（Luyện tập đón các em ở nhà trẻ）và khi nào có hoàn cảnh đặc biệt. |

|  |  |
| --- | --- |
| **５．送(そう)　迎(げい)**  **（ほいくえんに　くるとき　かえるとき）** | **５．Đưa đón các em**  **（Khi đến nhà trẻ và khi ra về）** |
| ◆玄関(げんかん)は鍵(かぎ)がかかっていますので、インターホンを押(お)し、名前(なまえ)を言(い)ってください。  こちらで確認(かくにん)してから鍵(かぎ)を開(あ)けます。 | ◆Vì cổng ra vào chính nhà trẻ đang bị khóa cửa, đề nghị bấm chuông và nói rõ họ tên. Khi nào nhà trẻ xác nhận được phụ huynh của các em thì mới mở cửa. |
| ◆送迎(そうげい)は必(かなら)ず保護者(ほごしゃ)、またはそれに代(か)わる人(ひと)が、責任(せきにん)を持(も)って行(おこな)ってください。 | ◆Cha mẹ hay người thay thế cha mẹ nhất định cần phải chịu trách nhiệm đưa đón các em. |
| ◆送迎(そうげい)の時間(じかん)がかわったり、いつもとちがう人(ひと)が迎(むか)えにくるときは、**必(かなら)ず連絡(れんらく)してください。**（確認(かくにん)ができない場合(ばあい)は、子(こ)どもをお渡(わた)しできません） | ◆Nếu thời gian đưa đón các em có thay đổi, hoặc người khác đón các em thì nhất định cần phải liên lạc trước. Trường hợp không xác nhận được người đón các em là ai thì không cho đón các em về được. |
| ◆登園(とうえん)が遅(おそ)くなる時(とき)やお休(やす)みの時(とき)は、○○：○○　までに連絡(れんらく)をしてください。  TEL　○○○○－○○－○○○○ | ◆Khi nào đến trễ hoặc nghỉ học thì hãy liên lạc trước ○○：○○  Theo số điện thoại 　○○○○－○○－○○○○ |

|  |  |
| --- | --- |
| **６．食事(しょくじ)** | E:\DATA\BMP\CLIPART\01_STUDY\MOTION\MOTN012.bmp**６．Bữa ăn** |
| ◆０歳児(さいじ)　→ミルク・哺乳瓶(ほにゅうびん)・離乳食(りにゅうしょく)　それぞれの子(こ)どもに合せて用意(ようい)します。 | ◆Dưới 1 tuổi  →Sữa, bình sữa, món ăn dặm  Chuẩn bị bữa ăn phù hợp với mỗi bé. |
| ◆○歳児(さいじ)　→主食(しゅしょく)・おかず・おやつ（午前(ごぜん)・午後(ごご)） | ◆○ tuổi →Thức ăn chính・thức ăn phụ・món ăn vặt（Sáng・chiều） |
| ◆○歳児(さいじ)以上(いじょう)　　→主食(しゅしょく)・おかず・おやつ（午後(ごご)） | ◆○ tuổi trở lên　　→Thức ăn chính・thức ăn phụ・món ăn vặt（Buổi chiều） |
| ※食物(しょくもつ)アレルギーのある子ども(こども)については、病院(びょういん)で定期的(ていきてき)にアレルゲン抗体(こうたい)検査(けんさ)や診断(しんだん)を受(う)けて、検査(けんさ)結果(けっか)と医師(いし)の指示書(しじしょ)を保育(ほいく)園(えん)に出(だ)してください。保育(ほいく)園(えん)では、検査(けんさ)結果(けっか)と医師(いし)の指示書(しじしょ)にしたがって対応(たいおう)します。保護者(ほごしゃ)の指示(しじ)では食物(しょくもつ)除去(じょきょ)はできません。 | ※Đối với các em bị dị ứng thức ăn thì hãy xét nghiệm kháng thể dị ứng và chẩn đoán định kỳ tại bệnh viện, gửi kết quả xét nghiệm và đơn hoặc thư có ghi chỉ thị của bác sỹ đến nhà trẻ. Tại nhà trẻ sẽ chăm sóc các em theo đơn hoặc thư có ghi kết quả xét nghiệm và chỉ thị của bác sĩ. Nhà trẻ không thể loại trừ những thức ăn theo lời của phụ huynh. |

|  |  |
| --- | --- |
| **７．服装(ふくそう)**  **（ようふく）** | **７．Quần áo**  **（Âu phục）** |
| ◆活動(かつどう)しやすいもので、年齢(ねんれい)と共(とも)に自分(じぶん)で脱(ぬ)ぎ着(き)できるものを用意(ようい)してください。 | ◆Hãy chuẩn bị theo bộ quần áo dễ hoạt động, bộ quần áo các em có thể tự mình mặc vào cởi ra dễ dàng theo độ tuổi của các em. |
| ◆着替(きが)えが常(つね)に保育(ほいく)園(えん)にあるように、補充(ほじゅう)をしてください。  （忘(わす)れずに名前(なまえ)を書(か)いてください） | ◆Hãy thường xuyên bổ sung bộ quần áo thay thế ở nhà trẻ.（Nhớ ghi rõ họ tên vào quần áo） |

|  |  |
| --- | --- |
| **８．お昼寝(ひるね)**  **（ほいくえんで　ねるとき）** | **８．Ngủ trưa　（Khi ngủ trưa ở nhà trẻ）** |
| ◆０歳児(さいじ)　　→　発達(はったつ)に応(おう)じて、お昼寝(ひるね)をします。 | ◆Chưa đủ 1 tuổi　→ Ngủ trưa theo nhu cầu phát triển của mỗi em |
| ◆○歳児(さいじ)　　→　一年中(いちねんじゅう)、お昼寝(ひるね)をします。 | ◆Trẻ em ○ tuổi　　→ Cho ngủ trưa quanh năm |
| ◆○歳児(さいじ)　　→　○～○月(がつ)は、お昼寝(ひるね)をしません。 | ◆Trẻ em ○ tuổi　　→ Không cho ngủ trưa từ tháng○～ tháng○ |
| ◆保育(ほいく)園(えん)の敷き(しき)布団(ぶとん)をお貸(か)しします。掛(が)け毛布(もうふ)などは用意(ようい)してください。  シーツは保育(ほいく)園(えん)で購入(こうにゅう)できます。（　○○○○円）  布団(ふとん)サイズ　○○ｃｍ×○○ｃｍ | ◆Nhà trẻ cho các em mượn tấm đệm của nhà trẻ. Xin hãy chuẩn bị chăn mềm đắp ...v.v.  Khăn trải giường có thể mua được ở nhà trẻ.（　○○○○ yên）  E:\DATA\BMP\CLIPART\USUAL\USUL044.bmpKích cỡ tấm chăn mềm đắp　○○ｃｍ×○○ｃｍ |

|  |  |
| --- | --- |
| **９．排泄(はいせつ)**  **（オムツから　パンツへ）** | **９．Đi vệ sinh　（Từ tã đến quần lót）** |
| ◆ 保育(ほいく)園(えん)では、排泄(はいせつ)に関(かか)わる問題(もんだい)は重要(じゅうよう)なことと考(かんが)えています。  子ども(こども)に無理(むり)をさせないように心(こころ)がけ、排泄(はいせつ)の自立(じりつ)については一人(ひとり)ひとりの状況(じょうきょう)を大切(たいせつ)に考(かんが)えて対応(たいおう)しています。 | E:\DATA\BMP\CLIPART\02_MEET\FIRST\MEET126.bmp◆ Ở nhà trẻ coi trọng những vấn đề liên quan đến vệ sinh. Để giúp các em tự lập đi vệ sinh, nhà trẻ luôn luôn tôn trọng tình trạng khác nhau của mỗi em, để ý làm sao không ép buộc các em . |

|  |  |
| --- | --- |
| **１０．健康(けんこう)**  **（からだのこと）** | **10. Sức khỏe**  **（Về thân thể）** |
| ◆身長(しんちょう)・体重(たいじゅう)測定(そくてい)　　　→　○月(がつ)・年(ねん)○○○回(かい) | ◆Đo chiều cao, cân nặng  →　Mỗi tháng / năm○○○lần  E:\DATA\BMP\CLIPART\02_MEET\FIRST\MEET126.bmpE:\DATA\BMP\CLIPART\02_MEET\FIRST\MEET126.bmp |
| ◆健康(けんこう)診断(しんだん)、歯科(しか)健(けん)診(しん)　　→　　　　年(ねん)○○○回(かい) | ◆Khám sức khỏe, khám nha khoa  →　Mỗi năm○○○lần |
| ◆ぎょう虫(ちゅう)検査(けんさ)  　　　　→　　　　年(ねん)○○○回(かい) | ◆Xét nghiệm giun sán  → Mỗi năm○○○lần |
| ◆発熱(はつねつ)や具合(ぐあい)が悪(わる)い時(とき)には、保育(ほいく)できません。朝(あさ)、必(かなら)ず子(こ)どもの健康(けんこう)状態(じょうたい)を確(たし)かめてください。 | ◆Nhà trẻ không nhận được các em khi các em bị sốt hay bị ốm. Buổi sáng trước khi đến nhà trẻ nhớ xác nhận tình trạng sức khỏe của các em. |
| ◆保育中(ほいくちゅう)に発病(はつびょう)または発病(はつびょう)の疑い(うたがい)がある場合(ばあい)は、基本的(きほんてき)に保護者(ほごしゃ)に連絡(れんらく)します。症状(しょうじょう)によってはお迎(むか)えに来(き)てもらいます。 | ◆Trường hợp các em bị phát bệnh hoặc có khả năng bị bệnh trong thời gian giữ trẻ thì về cơ bản là sẽ liên lạc với cha mẹ hoặc người giám hộ. Trong trường hợp triệu chứng bệnh không tốt thì đề nghị đến đón các em ở nhà trẻ. |
| ◆伝染性(でんせんせい)疾患(しっかん)の場合(ばあい)は、完治(かんち)するまでお休(やす)みしてください。完治(かんち)したら、医師(いし)に「登(とう)園(えん)許可書(きょかしょ)」を書(か)いてもらって、保育(ほいく)園(えん)に提出(ていしゅつ)してください。  　＊伝染性(でんせんせい)疾患(しっかん)：インフルエンザ、百日(ひゃくにち)ぜき、はしか、結核(けっかく)、おたふくなど | ◆Nếu các em bị bệnh truyền nhiễm thì hãy để cho các em nghỉ nhà trẻ đến lúc khỏi hẳn. Khi các em đã khỏi hẳn thì nhờ bác sĩ viết “Tôen kyokasho”（Giấy cho phép đi nhà trẻ） , xuất trình nhà trẻ.  　＊Bệnh truyền nhiễm：Cảm cúm, ho gà, sởi, bệnh lao, quai bị...v.v. |
| ・爪(つめ)は常(つね)によくみて切(き)ってあげてください。  （自分(じぶん)の顔(かお)をひっかいたり、他(ほか)の子(こ)どもに傷(きず)を付(つ)けてしまうことがあります） | ・Hãy luôn cắt móng tay chân cho sạch sẽ.  （Nếu để móng tay dài, có khả năng các em tự cào mặt của mình, hay gây thương tích cho em khác） |
| ・朝食(ちょうしょく)は必(かなら)ず食(た)べてから登園(とうえん)させてください。１日(にち)の活動源(かつどうげん)になります。 | ・Phải cho các em ăn sáng xong mới đưa đến nhà trẻ. Bữa ăn sáng là nguồn năng lực của một ngày. |

|  |  |
| --- | --- |
| **１１．保育(ほいく)園(えん)でのケガ** | **11. Khi bị thương ở nhà trẻ** |
| ◆保育中(ほいくちゅう)にケガをして、治療(ちりょう)が必要(ひつよう)な場合(ばあい)は、保護者(ほごしゃ)の方(ほう)に連絡(れんらく)を取(と)り、医療(いりょう)機関(きかん)で治療(ちりょう)を受(う)けることがあります。保育(ほいく)園(えん)では、事故(じこ)にそなえて、保険(ほけん)に加入(かにゅう)しています。  加入(かにゅう)している保険(ほけん)：○○○○○ | E:\HOMEPAGE\GIF\CLIP_1\C1_02\CB011E.gif◆Trong thời gian giữ trẻ, nếu các em bị thương cần phải điều trị thì có trường hợp liên lạc với cha mẹ hoặc người giám hộ, đưa các em đến điều trị tại cơ sở y tế.  Tên bảo hiểm tham gia ：○○○○○ |

|  |  |
| --- | --- |
| **１２．安全(あんぜん)対策(たいさく)について** | **12. Về biện pháp bảo vệ an toàn** |
| 当園(とうえん)では、安全(あんぜん)対策(たいさく)として、防犯(ぼうはん)カメラを設置(せっち)しています。  非常時(ひじょうじ)は、１１０番(ばん)直結(ちょっけつ)の非常(ひじょう)通報(つうほう)装置(そうち)を設置(せっち)しています。 | Là một biện pháp bảo vệ an toàn, nhà trẻ lắp máy camera chống tội phạm.  Trong trường hợp bất thường, nhà trẻ bố trí thiết bị báo động bất thường phối hợp trực tiếp với số cảnh sát 110. |

|  |  |
| --- | --- |
| **１３．その他(た)** | **13.** **Các điều khác** |
| ◆保護者(ほごしゃ)の住所(じゅうしょ)・勤務先(きんむさき)・自宅(じたく)や携帯(けいたい)の電話番号(でんわばんごう)が変(か)わったときは、すぐにお知(し)らせください。 | ◆Khi có sự thay đổi về địa chỉ, nơi làm việc, số điện thoại nhà hoặc máy di động của phụ huynh thì xin vui lòng thông báo ngay với nhà trẻ. |
| ◆保育料(ほいくりょう)の納入(のうにゅう)方法(ほうほう)は保護者(ほごしゃ)の預金(よきん)口座(こうざ)から自動(じどう)引(ひ)き落(お)としとなります。  （毎月(まいつき)末(すえ)引き落(ひきお)とし）  ※引(ひ)き落(お)としできなかった場合(ばあい)は、後日(ごじつ)保育(ほいく)園(えん)より集金(しゅうきん)袋(ぶくろ)をお渡(わた)しいたしますので、現金(げんきん)を入(い)れてお持(も)ちください。 | ◆Phương pháp đóng tiền nhà trẻ là chuyển khoản tự động từ tài khoản gửi tiền tại ngân hàng của phụ huynh.  （Chuyển khoản vào cuối tháng）  ※Trong trường hợp không chuyển tiền qua ngân hàng được thì nhà trẻ đưa túi thu tiền sau, xin vui lòng cho tiền mặt vào túi mang đến nộp tại nhà trẻ. |
| ◆延長(えんちょう)保育料(ほいくりょう)・個人用(こじんよう)教材費(きょうざいひ)・保護者(ほごしゃ)会費(かいひ)・主食代(しゅしょくだい)等(とう)は、ゆうちょ銀行(ぎんこう)での引(ひ)き落(お)としとなります。　引(ひ)き落(お)とし日(び)：毎月(まいつき)　○○日(にち)  ゆうちょ銀行(ぎんこう)に口座(こうざ)がない場合(ばあい)は、口座(こうざ)をつくってください。 | ◆Tiền giữ trẻ ngoài giờ, tiền mua giáo trình cá nhân, phí hội phụ huynh, chi phí thức ăn chính thì chuyển khoản tại ngân hàng Yuchô.  Ngày chuyển khoản： Ngày○○○ hàng tháng  Nếu quý vị chưa có tài khoản ngân hàng Yucho thì hãy mở tài khoản. |
| ◆園(えん)で借(か)りた衣類(いるい)は、洗濯(せんたく)をして、早(はや)めにお返(かえ)しください。 | ◆Nếu các em mượn quần áo của nhà trẻ thì xin hãy giặt, phơi khô rồi trả lại cho nhà trẻ càng sớm càng tốt. |
| ◆車(くるま)で送迎(そうげい)される方(かた)は、保育(ほいく)園(えん)の送迎場(そうげいじょう)を利用(りよう)してください。 | ◆Quý vị đưa đón các em bằng xe ô tô thì hãy sử dụng bãi đậu xe đưa đón của nhà trẻ. |
| ◆自転車(じてんしゃ)・徒歩(とほ)の方(かた)は、保育(ほいく)園(えん)の玄関(げんかん)より出入(でい)りをしてください。 | ◆Quý vị đưa đón các em bằng xe đạp hoặc đi bộ thì hãy đi lại lối đi qua cổng ra vào chính của nhà trẻ . |
| ◆自転車(じてんしゃ)は、車(くるま)の邪魔(じゃま)にならないように、駐輪(ちゅうりん)スペースに止(と)めてください。 | ◆Đỗ xe đạp tại bãi xe giữ hai bánh, không cản trở việc đi lại của xe ô tô. |
| ◆出入(でい)り時(じ)は子(こ)どもの飛(と)び出(だ)しを防(ふせ)ぐため、門(もん)を閉(し)めてください。 | ◆ Khi quý vị ra vào nhớ đóng lại cửa cổng, đề phòng các em chạy ra ngoài. |
| ◆園(えん)だより、献立表(こんだてひょう)など、配布(はいふ)された印刷物(いんさつぶつ)や、園内(えんない)に掲示(けいじ)してあるものは必(かなら)ず読(よ)んでください。 | ◆ Hãy nhớ đọc các ấn phẩm như lá thư của nhà trẻ, thực đơn...v.v. hoặc những ấn phẩm được trình bày trong nhà trẻ. |
| ◆家(いえ)のおもちゃや食(た)べ物(もの)は、持(も)ってこないでください。 | ◆Không mang đồ chơi hoặc đồ ăn từ nhà đến nhà trẻ. |
| ◆保育(ほいく)時間中(じかんちゅう)、電話(でんわ)で職員(しょくいん)を呼(よ)び出(だ)すことはできるだけご遠慮(えんりょ)ください。 | ◆Trong thời gian giữ trẻ, xin hãy tránh việc gọi nhân viên bằng điện thoại. |
| ◆緊急(きんきゅう)の場合(ばあい)、携帯(けいたい)電話(でんわ)での連絡(れんらく)が取(と)れない時(とき)があります。  固定(こてい)電話(でんわ)で確実(かくじつ)に連絡(れんらく)がとれる場所(ばしょ)をお知(し)らせください。 | ◆Trong trường hợp khẩn cấp, có những lúc điện thoại di động không liên lạc được.  Xin cho biết địa chỉ có điện thoại bàn để có thể liên lạc chắc chắn bằng điện thoại. |

保育園(ほいくえん)の一日(いちにち)　 **Sinh hoạt một ngày ở nhà trẻ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| １・２歳児(さいじ)  １・２ tuổi | 時間(じかん)  Thời gian | ３・４・５歳児(さいじ)  ３・４・５ tuổi |
| 開園(かいえん) Mở cửa  　登園(とうえん)　 Đến nhà trẻ  遊(あそ)び　Trò chơi | ７：００  **E:\DATA\BMP\CLIPART\01_STUDY\SUBJECT\SUBT023.bmp**↓ | 開園(かいえん) Mở cửa  登園(とうえん)　 Đến nhà trẻ  遊(あそ)び　Trò chơi |
| E:\DATA\BMP\CLIPART\01_STUDY\POSE\POSE018.bmpラジオ体操(たいそう)  Tập thể dục theo đài | ９：００ | ラジオ体操(たいそう)  Tập thể dục theo đài |
| おやつ　Ăn vặt | ９：１５ | 朝(あさ)の会(かい)  Họp buổi sáng |
| 外(そと)や室内(しつない)での  遊(あそ)び  Trò chơi  ở ngoài trời và trong nhà | １０：００ | 各(かく)コーナーでの遊(あそ)び  Trò chơi tại các quầy |
| お昼(ひる)ごはん　Bữa ăn trưa | １１：００ | お昼(ひる)ごはん　Bữa ăn trưa |
| お昼寝(ひるね) Ngủ trưa | １２：３０ | お昼寝(ひるね) （○○歳児(さいじ)）  Ngủ trưa（○○tuổi）  遊(あそ)び（○○歳児(さいじ)）  Trò chơi（○○tuổi） |
| おやつ Ăn vặt | １５：００ | おやつ Ăn vặt |
| 遊(あそ)び  Trò chơi | １６：００ | 帰(かえ)りの会(かい)  Họp kết thúc |
| 順次(じゅんじ)　降園(こうえん)  Ra về từng nhóm | １７：００ | 順次(じゅんじ)　降園(こうえん)  Ra về từng nhóm |
| 延長保育時間  (えんちょうほいくじかん)  Giữ trẻ ngoài giờ  （Tính thêm tiền） | E:\DATA\BMP\CLIPART\01_STUDY\POSE\POSE003.bmp１８：００ | 延長保育時間  (えんちょうほいくじかん)  Giữ trẻ ngoài giờ  （Tính thêm tiền） |
| おやつ Ăn vặt | １８：３０ | おやつ Ăn vặt |
| 閉園(へいえん) Đóng cửa | １９：００ | 閉園(へいえん) Đóng cửa |

|  |  |
| --- | --- |
| ◆上記(じょうき)の日程(にってい)は基本的(きほんてき)なものなので、時(とき)により変(か)わります。 | ◆Bảng lịch trên đây là lịch cơ bản, thời gian có thay đổi tùy theo trường hợp. |
| ◆０歳児(さいじ)の子(こ)どもについては、それぞれの状況(じょうきょう)にあわせて保育(ほいく)します。 | ◆Đối với các em dưới 1 tuổi thì nhà trẻ trông nom theo tình trạng khác nhau của mỗi em. |

持ちもの　**Đồ đạc mang theo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| E:\HOMEPAGE\GIF\CLIP_1\C1_01\CA015B.gif | 0歳児  (さいじ)  0 tuổi | 1･2歳児  (さいじ)  1･2 tuổi | 3歳児  (さいじ)  3 tuổi | 4･5歳児  (さいじ)  4･5 tuổi |
| 着替(きが)え  上下(じょうげ)衣類(いるい)・下着(したぎ)・  C:\Users\YODT01\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary Internet Files\Content.Word\IMG_2809.jpg靴下(くつした)  Quần áo thay thế  Quần áo, quần áo lót,  bít tất （vớ） |  |  |  |  |
| 着替え袋(きがえぶくろ)  大(おお)きめのもの４０㎝×５０㎝  Túi đựng quần áo thay  Kính cỡ tương đối lớn ４０㎝×５０㎝ |  |  |  |  |
| C:\Users\YODT01\Desktop\IMG_2774.JPGおむつ  名前(なまえ)を書(か)いてください  Tã lót  Hãy ghi tên vào |  |  |  |  |
| お尻(しり)拭(ふ)き  C:\Users\YODT01\Desktop\IMG_2775.JPG布袋(ぬのぶくろ)に入(い)れてください  Giấy ướt lau mông  Cho vào túi vải |  |  |  |  |
| ビニール袋(ぶくろ)  名前(なまえ)を書(か)いてください  C:\Users\YODT01\Desktop\IMG_2777.JPG着替え袋(きがえぶくろ)の中(なか)にいつも入(い)れておく  Túi nilôn  Hãy ghi tên vào. Thường xuyên bỏ  thêm túi nilôn trong túi đựng quần áo |  |  |  |  |
| シーツ  保育(ほいく)園(えん)で買(か)えます  C:\Users\YODT01\Desktop\IMG_2780.JPG１２７㎝×７２㎝  Khăn trải giường  Có thể mua ở nhà trẻ  １２７㎝×７２㎝ |  |  |  |  |
| 掛け布団(かけぶとん)  C:\Users\YODT01\Desktop\持ち物画像\IMG_2803.JPG季節(きせつ)に応(おう)じて用意(ようい)してください  Tấm chăn mềm đắp  Chuẩn bị tấm chăn  theo mùa |  |  |  |  |
| パジャマ  脱ぎ(ぬぎ)着(き)しやすいもの  C:\Users\YODT01\Desktop\IMG_2786.JPGBộ đồ ngủ  Mặc vào cởi ra dễ dàng |  |  |  |  |
| パジャマ袋(ふくろ)  ３５㎝×４０㎝  Túi đựng bộ đồ ngủ  ３５㎝×４０㎝ |  |  |  |  |
| 手拭(てぬぐい)タオル  C:\Users\YODT01\Desktop\IMG_2783.JPGおしぼりタオル  Khăn lau tay  Khăn lau |  |  |  |  |
| エプロン  C:\Users\YODT01\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary Internet Files\Content.Word\IMG_2811.jpg必要(ひつよう)に応(おう)じて  Tạp dề  Theo nhu cầu |  |  |  |  |
| C:\Users\YODT01\Desktop\IMG_2784.JPGよだれかけ  必要(ひつよう)に応(おう)じて  Yếm trẻ con  theo nhu cầu |  |  |  |  |
| C:\Users\YODT01\Desktop\IMG_2787.JPGかばん  肩(かた)がけ・  Túi  Cặp có quai đeo・ba lô |  |  |  |  |
| はし  C:\Users\YODT01\Desktop\持ち物画像\IMG_2804.JPGメニューに応(おう)じて  スプーン  Đũa  Theo món ăn Muỗng |  |  |  |  |
| C:\Users\YODT01\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary Internet Files\Content.Word\IMG_2810.jpgコップ  高温(こうおん)に強(つよ)いもの  Cốc nhựa  Chịu nhiệt |  |  |  |  |
| ふきん  C:\Users\YODT01\Desktop\IMG_2805.JPGコップを包(つつ)む  Khăn  Gói lại cốc nhựa |  |  |  |  |
| ふくろ  コップ(こっぷ)とはしがはいる大(おお)きさ  Túi  Kích cỡ vừa đủ để đựng cốc và đũa |  |  |  |  |
| うわばき  C:\Users\YODT01\Desktop\IMG_2789.JPG白(しろ)いバレーシューズなど  Giày thể thao trong nhà  giày vải trắng...v.v. |  |  |  |  |
| うわばき袋(ふくろ)  週末(しゅうまつ)うわばきを入(い)れて持(も)ち帰(かえ)り、洗う(あらう)  Túi đựng giày đi trong nhà  Cuối tuần cho đôi giày vào túi mang về giặt. |  |  |  |  |
| C:\Users\YODT01\Desktop\IMG_2801.JPG歯(は)ブラシ  必要(ひつよう)に応じて、  交換(こうかん)してください  Bàn chải răng  Hãy thay mới theo nhu cầu. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ◆上記(じょうき)の表(ひょう)は目安(めやす)の枚数(まいすう)です。季節(きせつ)や子(こ)どもの発達(はったつ)に合(あ)わせて調整(ちょうせい)してください。 | ◆Bảng dưới đây là số lượng tối thiểu cần có. Xin hãy điều chỉnh thêm tùy theo thời tiết và sự phát triển của các em. |
| ◆使(つか)ったおむつや汚(よご)れた服(ふく)は、毎日(まいにち)持(も)ち帰(かえ)って下(くだ)さい。 | E:\HOMEPAGE\GIF\CLIP_1\C1_01\CA015B.gif◆Hàng ngày hãy mang về tã lót dùng rồi hoặc quần áo dơ. |
| ◆シーツとパジャマは、毎週末(まいしゅうまつ)、洗濯(せんたく)をしてください。 | ◆Cứ đến cuối tuần hãy giặt khăn trải giường và bộ đồ ngủ của các em. |